



Hãy nói theo cách của bạn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

M.S.D.N.

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 22

11/01/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.151.222.323.403	2.258.571.083.722
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	808.985.223.619	423.993.755.065
111 1. Tiền		158.406.158.405	73.993.755.065
112 2. Các khoản tương đương tiền		650.579.065.214	350.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		923.639.059.447	1.361.977.668.251
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	572.281.278.032	899.697.834.251
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		107.938.012.158	143.919.911.176
136 3. Phải thu ngắn hạn khác		246.105.569.657	332.270.370.844
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.685.800.400)	(13.910.448.020)
140 IV. Hàng tồn kho	5	371.941.776.269	440.495.150.224
141 1. Hàng tồn kho		391.927.461.249	456.683.249.843
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(19.985.684.980)	(16.188.099.619)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		46.656.264.068	32.104.510.182
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		43.318.786.825	29.225.323.656
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.682.385.465	-
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	655.091.778	2.879.186.526
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		312.778.290.538	62.288.171.003
220 II. Tài sản cố định		274.062.674.680	43.309.138.829
221 1. Tài sản cố định hữu hình	6	256.868.959.170	26.621.517.714
222 - Nguyên giá		362.461.431.544	90.286.577.527
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(105.592.472.374)	(63.665.059.813)
227 2. Tài sản cố định vô hình	7	17.193.715.510	16.687.621.115
228 - Nguyên giá		26.288.070.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.094.354.529)	(7.649.266.924)
230 III. Bất động sản đầu tư	8	-	-
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.522.317.980	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.522.317.980	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		35.193.297.878	18.979.032.174
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		33.587.754.627	18.571.438.138
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.605.543.251	407.594.036
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.464.000.613.941	2.320.859.254.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.582.540.753.063	1.545.035.949.591
310 I. Nợ ngắn hạn		1.582.540.753.063	1.545.035.949.591
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	288.409.915.002	470.177.801.814
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		48.814.630.473	25.166.743.751
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	76.376.970.644	47.049.699.353
314 4. Phải trả người lao động		556.616.794.404	633.112.293.463
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	478.589.207.561	244.989.270.359
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	3.521.886.967	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác		104.484.218.748	92.367.065.309
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	13	-	18.433.663.030
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.727.129.264	13.739.412.512
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		881.459.860.878	775.823.305.134
410 I. Vốn chủ sở hữu	14	881.459.860.878	775.823.305.134
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		606.975.090.000	518.350.430.000
417 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(9.952.162.646)	(11.363.330.001)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		235.461.048.061	219.875.068.224
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		55.463.833.916	72.965.944.777
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		179.997.214.145	146.909.123.447
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		290.741.621	275.993.069
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.464.000.613.941	2.320.859.254.725

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

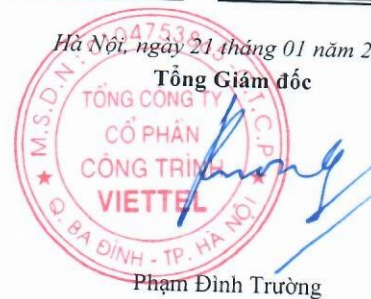
Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 4 /2018		Quý 4/2018	
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	1.371.435.266.879	1.169.805.727.596	5.046.043.734.972	4.276.731.191.297
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.371.435.266.879	1.169.805.727.596	5.046.043.734.972	4.276.731.191.297
11 3. Giá vốn hàng bán	16	1.280.165.122.487	1.100.156.458.142	4.751.339.686.114	4.017.972.089.257
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.270.144.392	69.649.269.454	294.704.048.858	258.759.102.040
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	17	7.695.099.610	9.848.328.560	21.599.451.089	17.582.525.881
22 6. Chi phí tài chính	18	814.399.855	(95.629.389)	1.685.888.552	488.298.535
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	218.901.727
26 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	29.076.598.045	32.171.991.396	102.025.238.952	104.692.667.102
30 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.074.246.102	47.421.236.007	212.592.372.443	171.160.662.284
31 9. Thu nhập khác	20	3.850.519.374	5.805.901.620	19.417.038.416	18.716.149.791
32 10. Chi phí khác	21	792.083.580	198.949.743	2.105.070.582	215.683.015
40 11. Lợi nhuận khác		3.058.435.794	5.606.951.877	17.311.967.834	18.500.466.776
50 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		72.132.681.896	53.028.187.884	229.904.340.277	189.661.129.060

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
 Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	16.203.864.091	13.218.811.861	50.194.600.981	42.822.727.810
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23	(415.785.289)	(131.126.081)	(1.197.949.215)	(119.463.274)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		56.344.603.094	39.940.502.104	180.907.688.511	146.957.864.524
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		56.355.049.015	39.911.542.503	180.892.939.959	146.909.123.447
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.554.079	28.959.601	14.748.552	48.741.077

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 4/2019	Quý 4/2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	229.904.340.277	189.661.129.060
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	43.372.500.166	6.618.356.105
03	- Các khoản dự phòng	(25.860.725.289)	(10.438.708.237)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.326.126.840	(6.807.183.617)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(20.591.913.345)	(4.695.528.604)
06	- Chi phí lãi vay	-	218.901.727
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	229.150.328.649	174.556.966.434
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	448.915.118.099	(151.209.153.420)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	64.755.788.594	46.527.335.400
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	23.744.216.180	434.456.855.127
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(29.109.779.658)	(25.281.727.015)
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(240.206.332)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(48.579.915.980)	(38.324.795.229)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(11.086.345.170)	(5.191.203.626)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	677.789.410.714	435.294.071.339
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(257.844.791.699)	(21.805.125.160)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	3.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18.179.173.619	4.695.528.604
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(239.665.618.080)	(14.109.596.556)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	-	(34.446.934.108)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(53.132.324.080)	(46.238.622.790)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(53.132.324.080)	(80.685.556.898)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		384.991.468.554	340.498.917.885
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		423.993.755.065	83.509.374.001
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(14.536.821)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	808.985.223.619	423.993.755.065

Người lập biểu

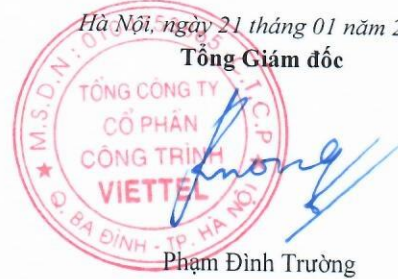
Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng

Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 606.975.090.000 đồng; tương đương 60.697.509 cổ phần, mệnh giá một cổ

Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17 tháng 01 năm 2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị buru chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, "&" Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất."

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế .

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	'05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	'05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất:	50 năm
- Phần mềm quản lý	5 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	không tính khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí sử dụng chung tòa nhà với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong kỳ kế toán là chênh lệch giữa số trên dự thảo báo cáo hoàn công và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại hoặc tương lai (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập 3% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế. Trong kỳ kế toán và các năm tiếp theo Tổng Công ty không trích dự phòng bảo hành công trình do chi phí bảo hành phát sinh thực tế hàng năm chiếm tỷ trọng nhỏ và ghi nhận trực tiếp vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:"

-Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của TCT

"-Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất"

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- + Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;

+ Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	6.284.136.096	1.543.982.662
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	152.122.022.309	72.449.772.403
Các khoản tương đương tiền	650.579.065.214	350.000.000.000
	808.985.223.619	423.993.755.065

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	174.496.798.202	246.074.455.970
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	58.920.249.832	217.071.911.825
- Công ty Star Telecom	8.299.390.860	8.079.509.066
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	45.505.725.081	32.781.057.865
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	-	3.573.500.602

- Telecom International Myanmar Company limited	36.045.106.126	48.268.648.625
- Tổng Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Quốc Tế Viettel	4.103.056.297	4.738.377.061
- Viện nghiên cứu và Phát triển Viettel	222.563.979	978.590.656
- Công ty Bất Động Sản Viettel	2.354.823.952	6.397.239.353
- Công ty Cổ phần Tín Hưng	-	41.800.516.555
- Công ty TNHH đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	18.103.192.528	
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	9.537.471.178	9.233.573.432
- Các khoản phải thu khách hàng khác	214.692.899.997	280.700.453.241
	572.281.278.032	899.697.834.251

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi	16.637.899.238	-	1.948.146.924	-
Nguyên liệu, vật liệu	133.467.879.800	(19.985.684.980)	99.675.635.078	(16.188.099.619)
Công cụ, dụng cụ	7.645.152.982	-	4.018.258.386	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	225.112.226.188	-	348.468.829.226	-
Hàng hóa	7.017.245.061	-	-	-
Hàng gửi đi bán	2.047.057.980	-	2.572.380.229	-
	391.927.461.249	(19.985.684.980)	456.683.249.843	(16.188.099.619)

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

8 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Số dư cuối kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
-Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	50.332.063.939	50.332.063.939	140.981.778	140.981.778
-Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	-	253.410.809.315	253.410.809.315
-Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thành Hưng Phát	2.462.328.595	2.462.328.595	1.628.308.611	1.628.308.611
Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	8.342.577.019	8.342.577.019	8.317.136.300	8.317.136.300
-Công ty Cổ phần Tin Hưng	3.694.756.028	3.694.756.028	35.507.784.105	35.507.784.105

-Công ty TNHH MTV Ka Tech	407.673.312	407.673.312	1.163.229.609	1.163.229.609
-Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	8.342.577.019	8.342.577.019	8.317.136.300	8.317.136.300
-Cty TNHH Công nghệ và Hệ thống		-	2.774.475.000	2.774.475.000
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	16.785.448.393	16.785.448.393	1.263.972.993	1.263.972.993
- Phải trả các đối tượng khác	198.042.490.697	198.042.490.697	157.653.967.803	157.653.967.803
	288.409.915.002	288.409.915.002	470.177.801.814	470.177.801.814

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	22.192.841.885	16.600.701.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.719.499.781	18.701.176.841
Thuế thu nhập cá nhân	31.426.673.661	6.065.762.707
Các loại thuế khác	5.024.815.536	5.682.058.271
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.139.781	-
	76.376.970.644	47.049.699.353
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	276.599.192	2.879.186.526
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các loại thuế khác	378.492.586	-
	655.091.778	2.879.186.526

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lương và dịch vụ mua ngoài	175.270.591.852	91.366.297.222
Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê	11.250.543.103	-
Chi phí xây lắp công trình viễn thông	292.068.072.606	153.622.973.137
	478.589.207.561	244.989.270.359

12 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hạ tầng cho thuê	3.521.886.967	-
	3.521.886.967	-

13 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	18.433.663.030
	-	18.433.663.030

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (chi tiết phụ lục 7)

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng thương mại	198.710.596.452	169.210.858.155
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm và UCTT	776.109.310.296	659.520.073.145
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5.530.853.255	1.073.663.605
Doanh thu hợp đồng xây lắp	391.084.506.876	340.001.132.691
	1.371.435.266.879	1.169.805.727.596

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa thương mại	191.754.725.586	163.050.499.543
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm và UCT	738.441.928.654	631.311.019.878
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	4.701.125.267	865.649.289
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	346.461.261.373	304.929.289.432
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.193.918.393)	-
	1.280.165.122.487	1.100.156.458.142

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.481.439.235	2.031.405.022
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	213.660.375	4.787.977.259
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	3.028.946.279
	7.695.099.610	9.848.328.560

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	814.399.855	(95.629.389)
Chi phí tài chính khác	-	-
	814.399.855	(95.629.389)

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	17.032.442.513	25.548.166.551
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	706.624.154	424.256.381
Chi phí công cụ dụng cụ	489.433.758	21.146.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	521.568.073	822.698.731
Thuế và các khoản lệ phí	30.381.002	165.750.765
Chi phí dự phòng	(804.562.144)	(9.805.938.971)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.619.418.997	11.844.140.039
Chi phí khác bằng tiền	5.481.291.692	3.151.771.721
	29.076.598.045	32.171.991.396

20 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng	3.596.417.879	5.591.486.930
Thu nhập khác	254.101.495	214.414.690
	3.850.519.374	5.805.901.620

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Điều chỉnh thuế GTGT do hóa đơn đầu vào không được khấu trừ	746.507.894	100.000.000
Chi phí khác	45.575.686	98.949.743
	792.083.580	198.949.743

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.203.864.091	13.218.811.861

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.605.543.251	407.594.036
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.605.543.251	407.594.036

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(415.785.289)	(131.126.081)
	(415.785.289)	(131.126.081)

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	27.184.492.975	49.351.616.026	2.178.743.578	90.286.577.527
Số tăng trong kỳ	-	48.277.267.850	222.662.245.740	1.212.536.283	272.152.049.873
- Mua trong kỳ	-	48.277.267.850	222.662.245.740	1.212.536.283	272.152.049.873
Số giảm trong kỳ	-	-	22.804.144	-	22.804.144
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	22.804.144	-	22.804.144
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	75.461.760.825	272.036.665.910	3.391.279.861	362.461.431.544
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.999.272.632	23.970.889.732	34.157.510.480	1.537.386.969	63.665.059.813
Số tăng trong kỳ	637.295.664	4.298.501.328	36.196.375.250	782.265.200	41.914.437.442
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	637.295.664	4.298.501.328	36.196.375.250	782.265.200	41.914.437.442
Số giảm trong kỳ	-	-	12.975.119	-	12.975.119
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	12.975.119	-	12.975.119
Số cuối kỳ	4.636.568.296	28.269.391.060	70.366.860.849	2.319.652.169	105.592.472.374
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	7.572.452.316	3.213.603.243	15.194.105.546	641.356.609	26.621.517.714
Tại ngày cuối kỳ	6.935.156.652	47.192.369.765	201.669.805.061	1.071.627.692	256.868.959.170

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 4 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền	Nhãn hiệu,	Chương trình	Giấy phép và	TSCĐ	Cộng
	sử dụng đất	tên thương mại	phần mềm	giấy phép	vô hình khác	
	VND	VND	VND	nhượng quyền	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	-	-	-	-	24.336.888.039
Số tăng trong kỳ	-	-	1.951.182.000	-	-	1.951.182.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	1.951.182.000	-	-	1.951.182.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	-	1.951.182.000	-	-	26.288.070.039
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.649.266.924	-	-	-	-	7.649.266.924
Số tăng trong kỳ	1.183.631.055	-	261.456.550	-	-	1.445.087.605
- <i>Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)</i>	1.183.631.055	-	261.456.550	-	-	1.445.087.605
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.832.897.979	-	261.456.550	-	-	9.094.354.529
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	16.687.621.115	-	-	-	-	16.687.621.115
Tại ngày cuối kỳ	15.503.990.060	-	1.689.725.450	-	-	17.193.715.510

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	16.600.701.534	313.738.110.711	308.145.970.360		22.192.841.885
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.879.186.526	18.701.176.841	50.200.826.254	48.579.915.980	276.599.192	17.719.499.781
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6.065.762.707	138.455.050.810	113.094.139.856	-	31.426.673.661
- Các loại thuế khác	-	5.682.058.271	8.693.352.139	9.729.087.460	378.492.586	5.024.815.536
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	13.139.781	-	-	13.139.781
	<u>2.879.186.526</u>	<u>47.049.699.353</u>	<u>511.100.479.695</u>	<u>479.549.113.656</u>	<u>655.091.778</u>	<u>76.376.970.644</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	471.233.410.000	471.117.020.000	(3.271.899.150)	48.685.143.842	182.850.039.198	337.537.150	699.834.231.040					
Tăng vốn trong kỳ trước					(47.117.020.000)							
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước					146.909.123.447							
Thuế cổ tức công ty con phân phối lợi nhuận					(1.446.569.616)							
Điều chỉnh giảm theo báo cáo Do chuyển đổi báo cáo tài chính			(8.091.430.851)		(4.353.866.746)							
Số dư cuối kỳ trước	518.350.430.000	518.350.430.000	(11.363.330.001)	48.685.143.842	219.875.068.224	275.993.069	775.823.305.134					
Tăng vốn trong kỳ này	88.624.660.000				(88.624.660.000)							
Lãi/(lỗ) trong kỳ này					180.892.939.959							
Phân phối lợi nhuận					(76.682.300.122)							
Do chuyển đổi báo cáo tài chính			1.411.167.355									
Số dư cuối kỳ này	606.975.090.000	606.975.090.000	(9.952.162.646)	48.685.143.842	235.461.048.061	290.741.621	881.459.860.878					

